



## THẾ GIỚI TÂM LINH TRONG SÁNG TÁC CỦA NGUYỄN DU MỘT BIỂU HIỆN CỦA VĂN HOÁ VIỆT

PGS.TS Lê Thu Yến \*

Sáng tác của Nguyễn Du mang đậm chất truyền thống văn hoá Việt dù ông là người hơn ai hết viết nhiều về con người và đất nước Trung Quốc. Tất nhiên truyền thống văn hoá của hai nước có nhiều điểm trùng nhau nhưng cũng có nhiều điểm khác biệt nhau. Ở đây chúng tôi muốn đề cập đến một khía cạnh của truyền thống văn hoá Việt, đó là vấn đề thế giới tâm linh. Thế giới này hiển hiện rõ rệt trong sáng tác Nguyễn Du, làm cho người đọc không thể không nhận ra. Một *Văn chiêu hồn* thấm đẫm màu sắc của thế giới bên kia, một *Truyện Kiều* bàng bạc không gian của cõi âm và nhất là *thơ chữ Hán* được bày ra những đình, đền, miếu, mộ... Đó là gì nếu không phải là quan điểm, cách nhìn của người sáng tác?

Trong tác phẩm của Nguyễn Du, không chỉ có không khí lễ hội mà còn có thế giới của trời, Phật, thần thánh, ma quỷ, không chỉ có mồ mả, tha ma, nghĩa địa mà còn có chiêm bao, mộng寐, bói toán. Mà những điều này hầu hết đều tồn tại thường xuyên trong đời sống dân tộc Việt. Nhân dân ta rất thích lễ hội. *Hội* là những cuộc chơi. Chúng ta có Tết Nguyên đán vào ngày đầu năm mới, Tết Thượng nguyên 15 tháng giêng, Tết Trung nguyên vào ngày 15 tháng 7, Tết Hạ nguyên vào ngày 15 tháng 10, ngoài ra còn có Tết Thanh minh, Tết Đoan ngọ, Tết Trung thu, Tết Hàn thực,... Những dịp này là cơ hội để mọi người, nhất là nam nữ thanh niên, gặp gỡ nhau trò chuyện, kết bạn, vui chơi... Còn lễ cũng đi kèm với hội dưới hình thức bái viếng đối với thần thánh, tiên, Phật hoặc người dưới cõi âm như lễ rước Thần Lúa, lễ cầu mưa, nghi lễ phồn thực, lễ tảo mộ,... Đây là những biểu hiện truyền thống văn hoá tinh thần của dân tộc ta. Người dân Việt thích *bói toán*, dù *thiên cơ bất khả lộ* nhưng họ vẫn muốn được biết trước số phận của mình. Khi có những điều sợ hãi in dấu trong cuộc sống của ai đó thì điều ấy cũng sẽ thường xuyên trở lại trong những *giấc chiêm bao* của họ. Để tin nhau, khi

\* Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

cần người ta đem trời, đất, thân, Phật ra mà *thề thốt* cùng nhau. Khi phải giải thích những trớ trêu nghịch cảnh của số phận, người ta dựa vào những cái gọi là *mệnh, nghiệp, duyên, kiếp*... Con người khi chết chỉ mất đi *phần xác*, cái còn lại là *phần hồn*. Phần hồn này luôn quanh quẩn bên cạnh người sống. Người sống có thể hỏi ý kiến, xin phép, khẩn nguyện... điều gì đó đối với người đã chết. Tục thờ cúng ông bà của ta ngày xưa, thậm chí cho đến bây giờ vẫn thế. *Phần hồn* đối với người còn đang sống đôi khi được hiểu là *cái bóng* đi bên cạnh con người lúc nắng trưa hay lúc đêm về. Người ta luôn giữ *cái bóng* của mình, sợ giẫm đạp lên bóng hoặc khi lao động bằng búa, dao tránh chặt, chém lên bóng của mình, khi ngủ là hồn xuất ra, rời khỏi xác, vì vậy tránh bôi bẩn mặt mày người đang ngủ để hồn trở về còn nhận biết xác mà nhập vào... Tất cả những vấn đề trên đều là những dấu ấn văn hoá tinh thần của người Việt chúng ta. Nguyễn Du là người Việt nên không tránh khỏi việc tiếp thu những nguồn cội văn hoá này. Tác phẩm của ông, nội dung chính không phải nói về vấn đề này (trừ *Văn chiêu hồn*), cũng không phải có sự sắp xếp định lượng trước, mà nó như bật ra từ sâu thẳm tiềm thức của ông.

Trong thơ chữ Hán Nguyễn Du, thế giới này hiện diện rất rõ. Thanh Lãng nói hơi quá nhưng có cơ sở: “Nguyễn Du thi sỹ của niềm tin dị biệt, thi sỹ của mồ mả, tha ma, nghĩa địa...”. Thật vậy, đã có 84 lần Nguyễn Du nhắc đến *mồ mả, đình đền, gò đống* trong 250 bài thơ của mình. Đây là không gian của người chết. Quả là Nguyễn Du *quan tâm nhiều đến ngôi nhà của người chết*. Thực ra, trong thơ chữ Hán của ông có một bộ phận thơ đi sứ, ở đó ông thường nhắc lại những nhân vật tiếng tăm trong lịch sử Trung Quốc mà ông đã được đọc qua sách vở hay chứng kiến tận mắt trên đường đi, tất nhiên phải nói đến mồ mả, đình đài... tuy không nhất thiết phải vậy! Và ở một số bộ phận thơ khác, trong phong cảnh cũng có lần khuất hình ảnh những nấm mộ hoang, những đống xương tàn, những đình đài xiêu ngã... Có phải chính trong Nguyễn Du cũng lần khuất những ý niệm về cái chết, về cõi vĩnh hằng mà bản thân ông luôn khao khát muốn khám phá hiểu biết về nó? Trong thế giới của sự sống thì cái chết là một cái gì vô cùng bí ẩn, con người luôn thấy sợ hãi trước nó và muốn hiểu biết về nó. Ai biết nghĩ đến cái chết chính là đang ý thức cuộc sống của mình. Nguyễn Du có phải hơn ai hết đã ý thức về sự sống tạm bợ ngắn ngủi này và luôn lo lắng phập phồng về cái chết? Tại sao nó huỷ diệt con người? Tại sao không có một sự sống vĩnh viễn bất tận cho con người? Và khi chết chóc đã là một nỗi lo sợ thì con người tại sao còn thù hằn chém giết nhau? Quả thật thế kỷ XVIII – XIX với bao biến động, con người sát hại nhau, bao nhiêu thiên tai địch hoạ, bao nhiêu xác người chết đối ngổ ngang... là cơ sở sinh động nhất để Nguyễn Du ưu tư trăn trở về cuộc đời. Vì thế mà bao nhiêu câu hỏi về nhân sinh cứ chất chát trong đầu của Nguyễn Du, khiến ông không thể không đưa nó vào thế giới nghệ thuật của mình. Nó trở thành một mối bận tâm sâu sắc và hễ lúc nào thuận tiện thì nó bật ra trong thơ. Cho nên những *đình đền, gò đống, mồ mả* thường phát ra tín hiệu âu lo về cuộc sống nhân sinh và Nguyễn

Du là người luôn luôn nhanh nhạy nắm bắt tín hiệu đó và phát sóng đi, lan truyền tới mọi người.

Nếu không thế, tại sao cứ gặp mô mả, gò đồng thì Nguyễn Du xúc động?

*Vãng sự bi thanh trủng*

(Chuyện cũ bi thương năm mô cỏ xanh)

(*Thu chí*)

*Lộ kinh Tam Tấn giai khâu thổ*

(Đường qua Tam Tấn đầy đầy gò đồng)...

(*Dự Nhượng chủy thủ hành*)

Hình như ông muốn kiến giải về những năm mô, những gò đồng kia nhưng rồi có lẽ không kiến giải nổi nên ông chỉ nói theo cách nói của người xưa với giọng bùi ngùi:

*Thiên niên cổ mộ một Phiên ngang*

(Ngôi mộ nghìn năm ở Phiên Ngang cũng đã mất)

(*Triệu Vũ đế cố cảnh*)

*Thu thảo nhất khâu tàng thử lạc*

(Một năm cỏ thu thành hang chuột cáo)

(*Âu Dương Văn Trung mộ*)

Như muốn thấu suốt một điều rằng kể cả cái chết, thời gian cũng vùi lấp. Chỉ có không gian của vũ trụ là trường tồn. Tiến trình đi đến huỷ diệt tan nửa ấy không nhường bước trước một ai. Vua chúa hay thường dân cuối cùng cũng chỉ còn lại một nắm đất:

*Phong xuy cổ trủng phù vinh tận*

(Gió thổi vào năm mô xưa bao vinh hoa tan hết)

(*Ngẫu thư công quán bích*)

*Cổ kim hiên ngu nhất khâu thổ*

(Xưa nay kẻ hiền người ngu cũng chỉ còn tro lại một nắm đất).

(*Hành lạc từ II*)

Nắm đất ấy lại tiếp tục đi vào hệ thống tan rã, nó sẽ bị san phẳng hoặc sụp đổ, nghiêng lở để cuối cùng không còn lại dấu vết nào. Con người khi ấy thực sự trở về với cát bụi. Như vậy, những vấn đề khác được đặt ra: Con người chết rồi sẽ đi đâu,

về đâu? Có sự tồn tại của kiếp sau đời người hay không? Kiếp này và kiếp sau có liên quan gì với nhau? Khoảng giữa kiếp trước và kiếp sau, phân xác tàn rữa, còn phần hồn nương tựa vào đâu, hay cứ phải lơ lửng vật vờ?... Những câu hỏi không có lời đáp, con người không thể tìm biết được. Vì thế cho nên cái chết đối với con người thật đáng sợ, và cuộc sống hiện tại là tất cả. Ông khuyên con người phải biết tôn trọng cuộc sống của mình, phải biết nắm giữ vận mệnh của mình.

Không chỉ chú ý đến những năm mồi mà Nguyễn Du còn *thường xuyên trò chuyện với người đã chết*, tức người đang nằm dưới mộ.

Người nằm dưới mộ có đủ mọi loại người, Nguyễn Du hầu như quan tâm đến tất cả.

*Đối với phụ nữ* đó là nàng Tiểu Thanh, cô Cầm, người hầu cũ của em, người đẹp ở đất La Thành, người đàn bà trong đá vọng phu, các bà phi vợ vua Thuần, chị em Tiểu Kiều, Đại Kiều thời Tam quốc, Dương Quý Phi, Ngu Cơ, ba người đàn bà ở miếu Tam Liệt... Và đặc biệt là hình ảnh người vợ hiền đầu gối tay ấp đã mất của nhà thơ trong bài *Ký mộng*. Tình cảm của ông đối với vợ thật sâu nặng. Ông không ca ngợi vợ như Bùi Hữu Nghĩa, Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Kiều, ông thực sự nghĩ về vợ bằng tất cả nỗi nhớ nhung xuất phát từ tình yêu. Nguyễn Du xa nhà, năm tháng phiêu bạt, người vợ nếu không mất thì chắc cũng đang chờ đợi héo hon. Ông đã hình dung ra điều ấy. Gặp lại vợ trong giấc mơ, bao nhiêu nỗi niềm trong tưởng tượng được dịp tuôn chảy dạt dào. Nguyễn Du nói trong mộng thấy rõ ràng *Mộng trung phân minh kiến*, nghĩa là thấy rất rõ người vợ từ quê hương lặn lội đi tìm chồng nơi bến sông, nhan sắc vẫn như xưa, tuy áo quần có hơi xốc xếch. Quần áo khác đi, xốc xếch vì bệnh hoạn đau yếu *khổ bệnh hoạn*, vì vợ chồng xa nhau lâu *cửu biệt li*. Thêm nữa, người vợ vốn không biết đường mà núi Tam Điệp nhiều hổ báo, sông Lam lắm thuồng luồng, đường đi hiểm trở... Vẽ ra bao nhiêu lý do để thấy chuyện đi tìm chồng của vợ là cực kỳ khó khăn nhưng nhớ nhau quá đành phải liều... nàng chỉ có một lý do duy nhất là nhớ chồng. Tình cảm mới đẹp làm sao! Vợ Nguyễn Du đã vượt qua tất cả, cả khuê môn lẫn đường xa vất vả chỉ để nói lên tiếng nói tình yêu. Và người chồng càng tuyệt vời, sâu sắc hơn khi tưởng tượng ra tất cả những điều ấy trong giấc mộng.

Giấc mộng làm cho họ được gần nhau. Gần nhau, tình sâu chưa kịp giải bày, mộng đã trở về thực. Nỗi nhớ chưa kịp vui, nỗi đau càng thêm chất ngất “*Mỹ nhân bất tương kiến/ Như tình loạn như ti (Người đẹp không thấy nữa/ Tình vẫn vương rồi như tơ)*”.

*Ký mộng* gợi nhớ đến một bài thơ của Nguyễn Khuyến cũng khóc vợ, gọi hồn vợ:

*Đâu bạc cùng nhau hẹn đã lâu  
Hơn năm xa cách hoá trăm năm*

*Hồn ơi gọi có về chăng tá?*

*Mình nhĩ, thương ai phải xót thăm*

*(Lữ thân khóc nội - Hoàng Tạo dịch)*

Nhưng đây cũng chỉ mới là nỗi nhớ. Nỗi nhớ còn âm thầm chưa hiển hiện mặt đối mặt xót lòng, tan tác như giấc mộng của Nguyễn Du. Như vậy thông qua giấc mộng, Nguyễn Du muốn nói điều gì? Thế giới tâm linh tràn ngập trong bài thơ, mộng – thực, người sống – người chết, trần thế – âm phủ. Hai thế giới này có thể tương thông qua hình thức giấc mộng.

Đây vốn là một quan niệm của Nguyễn Du. Còn rất nhiều bài thơ khác Nguyễn Du đề cập đến giấc mộng và chính ông cũng tự nhận thấy mình là người hay sống trong mộng, cũng không chỉ mình ông mà cả thiên hạ đều sống trong mộng:

*Tri giao quái ngã sâu đa mộng*

*Thiên hạ hà nhân khắp mộng*

*(Bạn thân lấy làm lạ rằng sao ta hay sâu mộng*

*Nhưng thiên hạ ai là người không ở trong mộng?)*

*(Ngẫu đề)*

Đây là câu thơ bất được đúng mạch mọi thời đại. Nhiều người vẫn thấy thấp thoáng tâm sự của mình qua câu nói ấy. Nguyễn Du đã dùng cách nói của Lão Trang để giải thích nhưng thực ra đây cũng là cách chứng thực cuộc đời. Cuộc đời này với những mong ước chỉ có thể có trong giấc mộng mà thôi. Mà cuộc đời này khác gì giấc mộng "Trần thế bách niên khai nhãn mộng" (La phù giang thủy các độc toạ). Do đó mà con người luôn thu mình lại với cái bóng, chia sẻ với *cái bóng*, nhưng rồi ngay cả cái bóng cũng chẳng giải quyết được gì "Bồi hồi đối ảnh độc vô" *ngữ* (Bồi hồi trước bóng mình một mình yên lặng - *La phù giang thủy các độc toạ*), "Trù trướng thân tiêu cô đối ảnh" (Đêm khuya cô tịch buồn rầu một mình đối bóng - *Tống nhân*)... Hoặc gửi *mộng hồn* về nơi chân trời nào xa khuất "Mộng hồn dạ nhập Thiếu Lăng thi" (Hồn mộng đêm đêm nhập vào thơ Thiếu Lăng - *Lỗi Dương Đỗ Thiếu Lăng mộ I*), "Hồn hề quy lai bi cố hương" (Hồn ơi, về đi, thương cố hương - *Ngẫu thư công quán bích I*), "Thân phách tương cầu mộng diệc nan" (Hồn phách tìm nhau trong mộng cũng khó - *Ức gia huynh*)... Việc tìm nhau trong mộng cũng đã rất khó thì nói gì đến việc thực trong đời thực.

*Đôi với người tài, người hiền*, ông vốn quan niệm rằng xưa nay hiếm, lại hay bị trời đất ghen ghét. Ông mến họ vì họ là những người trung nghĩa, yêu nước thương nòi, trọng dân kính chúa, một đời vì nghĩa lớn quên mình, một lòng tận trung báo quốc. Ông hết lời tuyên dương họ và nêu bật được những nét tích cực nhất của họ. Ông ca ngợi Cù Thúc Trĩ ở Quế Lâm tuân tiết giữ thành, nghìn năm nằm dưới đất tóc ông vẫn dài, nhất định không chịu hàng phục nhà Thanh (*Quế*

*Lâm Cù Các bộ*). Ông thông cảm cho Liễu Tông Nguyên, một trong bát đại danh gia, thương cho số kiếp đầy đọa của con người tài hoa, thấu hiểu vì sao cỏ cây khe suối nơi ông ở đều có tên là Ngu (*Vĩnh Châu Liễu Tử Hậu cố trạch*). Qua sông Hoài nhớ Hàn Tín, Nguyễn Du nhắc đến nghĩa cử cao đẹp đền ơn Phiếu mẫu, nhắc đến tình nghĩa vua tôi... (*Độ Hoài hữu cảm Hoài âm hầu*). Cũng trên sông Hoài, Nguyễn Du vừa phục tãi thơ vừa thâm cảm chính khí của người anh hùng dân tộc thời Nam Tống là Văn Thiên Tường – tác giả của *Chính khí ca* nổi tiếng (*Độ Hoài hữu cảm Văn Thừa tướng*). Ông cũng ca ngợi Âu Dương, người được mệnh danh là Hàn Phi đời Tống. Âu Dương là người tài giỏi, tính cương trực thẳng thắn, làm quan thanh liêm, không được lòng bọn quyền quý, nhiều lần bị giáng chức vẫn hết lòng can vua (*Âu Dương Văn Trung Công mộ*). Bùi Tấn Công tướng mạo tầm thường mà văn võ song toàn, một đời xả thân cống hiến nhưng cứ bị bọn hoạn quan lộng quyền, phải cáo quan về nghỉ (*Bùi Tấn Công mộ*). Tỳ Can, Liêm Pha, Dự Nhượng, Kinh Kha đều là những bề tôi trung nghĩa. Tỳ Can chết, một gò cây cỏ đều được thành nhân. Liêm Pha nghìn thuở tên tuổi vẫn còn truyền. Kinh Kha một lần ra đi làm lạnh cả dòng nước sông Dịch. Gương trung liệt của Dự Nhượng nghìn đời còn ghi... Nguyễn Du không chỉ thương cảm số phận bi đát của họ mà ông còn khâm phục họ. Dầu họ chết cách nào, hi sinh, bị hại, hay bị lưu đày... thì ông cũng đứng trước mộ, khẩn vái, bàn luận, tâm tình, thấp mấy nén hương tưởng niệm, lau chùi bia, chảy nước mắt... thậm chí xuống cả xe để tỏ lòng kính trọng. Hành động này giải thích rõ quan niệm của Nguyễn Du.

Đối với những người mắc một nỗi oan lạ lùng như Khuất Nguyên, Đỗ Phủ, Nhạc Phi... Nguyễn Du tự xem mình cùng hội cùng thuyền với họ, tự ngồi vào *ngã tự cư* con thuyền số mạng chòng chành của những nhân vật sống cách ông hàng nghìn năm. Nguyễn Du đau đớn thay Khuất Nguyên "Hãy sớm thu tinh thần vào cõi hư vô/ Đùng trở lại đây mà người ta mai mĩa" (*Phản chiêu hồn*), nuốt tủi thay Đỗ Phủ Chúng lặc đầu cũ đã hết hay chưa?/ Dưới đất đùng để cho lũ ma quỷ cười mình (*Lỗi Dương Đỗ Thiếu Lăng mộ I*), ngậm hờn thay Nhạc Phi "Mười năm huyết chiến để làm nên cái việc/ Bị giết ở đình Phong ba để triều đình tạ tội với người Kim" (*Yến thành Nhạc Vũ Mục ban sư xứ*)... Đó là những người tài, một sớm một chiều bị số phận vùi dập. Họ sống giữa đời ôm tài nuốt tiếng, thân xác biến thành tro lạnh, tài hận mang theo.

Còn đôi với những kẻ ác, kẻ xấu, thái độ của ông cũng rất rõ ràng. Ông phê phán Tào Tháo, chế giễu Tô Tần, mắng chửi không tiếc lời đối với vợ chồng Tần Cối, kẻ đã hại chết người anh hùng Nhạc Phi...

Chuyện cũ đã qua lâu rồi nhưng Nguyễn Du vẫn muốn trò chuyện cùng họ, luận bàn cùng họ như họ còn ở đâu đó. Dưới tro tàn hoang lạnh, hình như họ cũng thấu hiểu được tấm lòng của ông.

Đây là bàn luận, nghị sự với những người đã nằm dưới mộ, còn đối với những bậc thần minh, hiền nhân, thổ công ở những địa phương mà ông có dịp đi qua thì ông thường có thái độ ngưỡng vọng thực sự. Bởi vì Nguyễn Du xem đó như một chỗ tựa nương để có thể cầu xin, khẩn nguyện những điều tốt lành. Ông luôn thấy lo lắng cho kiếp đời mong manh của những con người đang sống. Hằng ngày họ phải qua lại kiếm sống trên những vùng sông hồ, đồi núi, họ đâu biết nguy hiểm đang rình rập họ. Đi qua những vùng bão lũ có sóng to nước lớn, mưa gió thét gào, bờ sông sụp lở,... ông hình dung thiên nhiên sẽ trút hết cơn giận dữ xuống con người. Một loạt bài như *Ninh Minh giang, Chu hành, Chu hành tức sự, Bất tiến hành, Văn há đại than tân lạc bạo trướng chư hiểm câu thất...* đã nói lên điều đó. Có lẽ vì thế mà đi đến đâu, lúc dừng chân nghỉ trạm, ông cũng thường đốt hương khấn vái, kính cẩn nghiêng mình trước các bậc thần minh, hiền nhân, thổ công ở địa phương đó. Có lẽ vừa để tỏ lòng "tri ngộ" nhưng cũng vừa để cầu xin sự bình an trên đường:

*Tâm hương bái đảo tướng quân từ*

(Thành tâm dâng hương cầu khẩn trước đền tướng quân)

(*Hạ than hỷ phú*)

*Nhất bôi không điện Lâm giang miếu*

(Một chén rượu làm lễ sông tại ngôi đền bên sông)

(*Quá Thiên Bình*)

Đây cũng là nét truyền thống của người Việt ta. Cúng viếng là việc làm thường xuyên của dân tộc Việt, kể cả ngày nay cũng vậy.

Trong *Truyện Kiều*, không gian du xuân của 3 chị em Thúy Kiều không phải là cảnh quang êm ả mà là không gian của mồ mả, tha ma, nghĩa địa "Ngõ ngang gò đồng kéo lên/ Thoi vàng vó rắc, tro tiền giấy bay". Sau đó không lâu, hình ảnh bóng ma kỹ nữ Đạm Tiên xuất hiện. Bóng ma ấy phải chăng còn là sợi dây định mệnh theo suốt cuộc đời của Thúy Kiều? Sự linh cảm, sự hiển hiện của cuồng phong đáp ứng linh nghiệm lời cầu xin của Thúy Kiều đã cho thấy một ám ảnh không thể tránh khỏi trong cái nhìn của Nguyễn Du "Sông Tiền Đường sẽ hện hò về sau". Cho nên Kiều không chỉ sống trong thế giới thực, thế giới của mọi người đang sống *cõi người ta* với những con người bằng xương bằng thịt cụ thể (cha mẹ, em trai, em gái, những người quen biết...) mà còn sống trong một thế giới vô hình, tuy không nhìn thấy được nhưng luôn luôn ám ảnh, chi phối và dường như nó có quyền năng vô hạn để có thể chi phối đưa đường cho nàng (Trời, Phật, hoá nhi, hoá công, con tạo, hồng quân, trời đất, ông to, ông xanh, ma quỷ...). Như đã nói ở trên, người Việt ta xưa luôn tin rằng những thế lực vô hình ấy có quyền phán quyết số mệnh của mỗi người, vì thế con người có thể cầu xin, khấn vái, thể thốt,

gọi hồn... như một cách tương thông để các đấng tối cao ấy nghe thấy và giảm bớt hoặc nhẹ tay cho những nghiệp chướng mà con người mắc phải. Thậm chí những việc làm tốt của con người có thể làm cảm động đến trời.

Trong *Truyện Kiều*, các nhân vật thế nguyên với nhau rất nhiều. Những từ: *thề, nguyện, nguyện* xảy ra 23 lần, câu thề được nói ra 7 lần và một lời (lời thề) 18 lần: "Tiên thề cùng thảo một chương", "Quá lời nguyện hết thành hoàng thổ công", "Chúng mình có đất có trời", "Kìa gương nhật nguyệt nọ đao quý thân", "Vầng trăng vằng vặc giữa trời/ Đỉnh ninh hai miệng một lời song song", "Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương", "Trăm năm thề chẳng ôm cầm thuyền ai", "Mai sau ở chẳng như lời/ Trên đầu có bóng mặt trời rạng soi"... Nhân vật than thở với *hoá nhi, ông xanh, ông tơ, ông trời*... riêng *trời* xuất hiện 74 lần: "Phũ phàng chi bấy hoá công", "Trời làm chi cực bấy trời", "Hoá nhi thật có nõ lòng", "Ông tơ ghét bỏ chi nhau", "Ông tơ thật nhẽ đa đoan", "Biết thân chạy chẳng khỏi trời", "Nàng rằng trời thắm đất dày", "Bây giờ đất thấp trời cao"... Nhân vật van vái khẩn nguyện: "Hữu tình ta lại gặp ta/ Chớ nề u hiển mới là chị em", "Nén hương đến trước Thiên Đài", "Quây nhau lạy trước Phật đài", "Đưa nàng vào lạy gia đường", "Xuất thân giây phút chưa tàn nén hương", "Cửa hàng buôn bán cho may" ... *Phật, tiên, ma quý* cũng xuất hiện nhiều lần: Phải điều cầu Phật cầu Tiên", "Phật tiên ngày bạc lân la", "Phật tiên thăm lấp sâu vùi", "Ma đưa lối quỷ đưa đường", "Kìa gương nhật nguyệt nọ đao quý thân"... Thầy tướng số cũng góp phần chi phối câu chuyện: thầy tướng số đoán Kiều lúc nhỏ "Có người tướng sỹ đoán ngay một lời", đạo nhân bói toán khi Thúc Sinh muốn tìm tin tức Kiều khi Kiều bị Hoạn Thư bắt đi "Đạo nhân phục trước tĩnh đàn". Tam Hạp đạo cô đoán trước số phận Kiều "Số còn nặng nghiệp má đào/ Người dù muốn quyết trời nào đã cho". Kiều cũng là người thích nghe bói toán. "Vì tôi cậy hỏi một lời chung thân" (nghe Đạm Tiên, hỏi Giác Duyên...). Tài mệnh tương đố, tạo vật đố toàn cũng là quan điểm, cách nhìn của Nguyễn Du. Chữ *tài* xuất hiện 34 lần: "Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau", "Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen", "Tài tình chi lắm cho trời đất ghen", "Hại thay mang lấy sắc tài mà chi". Chữ *mệnh* xuất hiện 13 lần, *ngiệp* 6 lần, *duyên* 63 lần, *kiếp* 27 lần, *chiêm bao, mộng, mơ, hồn, mê* 32 lần, *bóng* 26 lần,... Đây là những từ ngữ luôn gắn với một thế giới khác, đó là cõi trên, cõi âm, hoặc cõi hồn, cõi mộng,... nói chung không phải là cõi trần gian mà con người đang có mặt.

Trong *Văn chiêu hồn*, tự thân tác phẩm cũng đã cho thấy một cách rõ rệt hai thế giới âm - dương. Người trên cõi thế cúng tế để giải thoát cho các linh hồn chết oan ở cõi âm. Điều này được làm thường xuyên tại các chùa vào dịp rằm tháng bảy ở nước ta. Dù Nguyễn Du tự sáng tác hay sáng tác theo đơn đặt hàng của một nhà chùa nào đó thì qua tác phẩm này, vẫn thấy rõ quan niệm của ông. Ông đang làm công việc mà mọi người dân Việt vẫn làm. Người chết phải được con cháu thờ cúng, nếu không được thờ cúng, linh hồn của người chết sẽ bơ vơ lạnh lẽo, không



noi nương tựa. Những người chết oan, chìm sông lạc suối, sảy cối sa cây, leo giếng đứt dây... oan hồn của họ lang thang, đói rét, vật vờ,... có khi còn quấy nhiễu cuộc sống của con người trên trần thế. Những oan hồn này đáng thương, đáng cứu vớt. Nhà Phật với tấm lòng từ bi bác ái, với bát cháo lá đa, gọi những oan hồn này về và nhờ phép Phật “siêu linh tịnh độ” giúp đưa họ về cõi Nát Bàn. Tài năng và tấm lòng nhân đạo bao la của Nguyễn Du bắt gặp mảnh đất thiện tâm màu mỡ của nhà Phật, cũng là niềm tin bất biến của người dân Việt lúc bấy giờ, đã tạo ra một *Văn chiêu hồn* thấm đẫm bản sắc dân tộc, không lẫn với bất cứ một ai. Bài văn tế bằng thơ này có chân đế văn hoá dân tộc vững chắc ngàn đời, vì thế bất kỳ một phương cách nào hoặc một học thuyết nào dù hiện đại đến đâu cũng khó có thể lý giải nổi. Nếu nói trong *Văn chiêu hồn*, cảm hứng đã lấn át đề tài, đã khắc phục được nhược điểm của đề tài để làm nên giá trị của tác phẩm, hoặc mượn hình thức tôn giáo để phê phán xã hội thì đây chỉ là một cách nói gượng gạo, thiếu sự “sòng phẳng” trong phê bình và quên đi cái bản chất văn hoá dân tộc bộc lộ hết sức rõ nét chứ không hề ẩn giấu qua một hình thức nào.

Nhìn chung, thế giới tâm linh luôn hiện diện trong sáng tác của Nguyễn Du. Điều này rất đặc biệt. Thế giới ấy luôn ám ảnh ông, chi phối ông, làm cho sáng tác của ông đã mang nhiều nét buồn thương lại càng thêm bi thiết vì những năm mồ, những con người của thế giới bên kia cứ luôn lẫn khuất trong tâm tư ông. Có vẻ như mọi người dân tồn tại trong nền văn minh lúa nước hiền hoà này, người sống cũng như người chết đều được cảm thông, đều được quan tâm đúng mức. Người sống cúng bái trân trọng người chết là để nhớ ơn người đi trước, người chết luôn phù hộ độ trì cho việc làm ăn sinh sống của người đang sống và luôn dõi theo những thành công hay thất bại của họ để an ủi, giúp đỡ. Hoặc nếu người sống có quá nhớ thương người chết thì có thể gọi hồn để được trò chuyện, hoặc tin cây mà hỏi ý kiến... Điều này giúp cho con người, cả người sống lẫn người chết đều có một điểm tựa, tựa vào nhau để có thể vững bước trên đường đời. Xa xôi hơn nữa thì nương tựa vào trời Phật, thánh thần, ma quỷ, những lực lượng có quyền phép và có lòng nhân từ độ lượng có thể hoá giải mọi kiếp nạn. Con người với phần số mong manh, như con ong cái kiến, như cọng rơm nhánh cỏ luôn khao khát vươn tới một cái gì vững bền, chắc chắn, hạnh phúc, sung sướng,... cho nên nếu như những điều ấy họ không đạt được trong cuộc sống thực thì họ gửi khát vọng đó vào giấc mộng, vào việc thể nguyện, khẩn nguyện, cầu xin,... như một thế cân bằng, quân bình trong cuộc sống để vơi bớt những phiền muộn, âu lo. Người Việt ta xưa nay vẫn nghĩ và làm như vậy. Tất nhiên trong xã hội thanh bình no ấm không còn đau khổ thì người ta cầu xin cuộc sống hạnh phúc mãi được dài lâu.

Đây là điều đặc biệt trong đời sống văn học nhưng không phải là việc lạ trong cuộc sống bình thường. Sáng tác của Nguyễn Du vì sao mãi neo đậu trong lòng người dân đất Việt? Đơn giản bởi một lẽ là Nguyễn Du đã nói hộ cho bao người. Suy nghĩ ấy là suy nghĩ của người dân, cách nhìn ấy là cách nhìn của người

dân. Đó là những sinh hoạt thường nhật như ăn ở, đi đứng của họ, vì thế mà họ bắt gặp ở Nguyễn Du tiếng nói của chính họ. *Cúng tế, cầu Phật, cầu tiên, gọi hồn, bói toán, mộng寐...* là những điều không thể tách khỏi đời sống văn hoá Việt, nếp sống Việt. Nguyễn Du là cô Kiều, cô Kiều là ai? Cô Kiều chính là nhân dân. Nguyễn Du từ nhân dân mà ra, sống giữa lòng nhân dân, mất đi trong sự cảm thương của nhân dân, và Nguyễn Du sẽ tồn tại đời đời cùng với nhân dân. Văn hoá bao giờ cũng là nguồn cội của sáng tác, in dấu lên sáng tác.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chu Xuân Diên, *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, NXB TP. Hồ Chí Minh, 1999.
- [2] Lê Thu Yến, *Ám ảnh Tiên Đường*, tạp chí *Tài hoa trẻ*, số 327, 4/8/2004.
- [3] Lê Thu Yến, *Đặc điểm nghệ thuật thơ chữ Hán Nguyễn Du*, NXB Thanh niên, Hà Nội, 1999.
- [4] Mai Quốc Liên – Ngô Linh Ngọc – Nguyễn Quảng Tuân – Lê Thu Yến (giới thiệu và tuyển chọn), *Nguyễn Du toàn tập*, NXB Văn học – Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 1996.
- [5] Thanh Lãng, *Nguyễn Du như là huyền thoại*, tạp chí *Nghiên cứu Văn học*, số 4, 1971.
- [6] Trịnh Bá Đĩnh – Nguyễn Hữu Sơn – Vũ Thanh (giới thiệu và tuyển chọn), *Nguyễn Du – về tác gia và tác phẩm*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999.G.